

Unit 4: Ethnic groups of Viet Nam

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
communal house	/kə'mju:nl haʊs/	nhà rông, nhà sinh hoạt cộng đồng
costume (n)	/'kɒstju:m/	trang phục
crop (n)	/krɒp/	vụ mùa, vụ trồng trọt
ethnic (adj) (group)	/'eθnɪk/ (/gru:p/)	(nhóm) dân tộc
feature (n)	/'fi:tʃə/	nét, đặc điểm
flute (n)	/flu:t/	cái sáo (nhạc cụ)
folk (adj)	/fəʊk/	thuộc về dân gian, truyền thống
gong (n)	/gɒŋ/	cái cồng, cái chiêng
harvest (n)	/'hɑ:vɪst/	vụ mùa
highland (n)	/'haɪlənd/	vùng cao nguyên
livestock (n)	/'laɪvstɒk/	gia súc
minority (n)	/maɪ'nɒrəti/	dân tộc thiểu số
overlook (v)	/,əʊvə'lʊk/	nhìn ra, đối diện
post (n)	/pəʊst/	cột
raise (v)	/reɪz/	chăn nuôi
soil (n)	/sɔɪl/	đất trồng
staircase (n)	/'steəkeɪs/	cầu thang bộ
statue (n)	/'stætʃu:/	tượng
stilt house	/stɪlt haʊs/	nhà sàn

terraced (adj)	/'terəst/	có hình bậc thang
weave (v)	/wi:v/	dệt, đan, kết lại
wooden (adj)	/'wʊdn/	bằng gỗ